

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG**

QUÍ II/2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2019

Tại ngày 30/06/2019


Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+15)	100		634.730.876.635	611.030.888.392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.747.750.161	8.291.958.128
1. Tiền	111	V.01	13.747.750.161	8.291.958.128
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	532.266.652.232	532.324.930.555
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		532.266.652.232	532.324.930.555
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.486.830.514	53.959.363.392
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7.684.168.183	4.140.734.758
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.520.507.601	3.092.361.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		21.596.585.747	16.664.775.650
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	39.196.343.144	30.572.265.395
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(510.774.161)	(510.774.161)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		16.853.973.573	16.325.015.850
1. Hàng tồn kho	141	V.07	16.853.973.573	16.325.015.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.375.670.155	129.620.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	1.375.670.155	129.620.467
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+ 240+250)	200		429.410.106.643	435.617.993.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	<u>210</u>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	<u>220</u>		<u>391.179.934.475</u>	<u>397.191.311.991</u>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		390.737.868.173	396.726.137.196
- Nguyên giá	222		710.257.689.117	701.872.180.789
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(319.519.820.944)	(305.146.043.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		442.066.302	465.174.795
- Nguyên giá	228		806.826.842	806.826.842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(364.760.540)	(341.652.047)
III. Bất động sản đầu tư	<u>230</u>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	<u>240</u>	<u>V.08</u>	<u>6.345.823.024</u>	<u>4.554.808.796</u>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDCB dở dang	242	V.08	6.345.823.024	4.554.808.796
V. Đầu tư tài chính dài hạn	<u>250</u>		<u>11.125.252.238</u>	<u>11.125.252.238</u>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.125.252.238	11.125.252.238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	<u>260</u>		<u>20.759.096.906</u>	<u>22.746.620.230</u>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	20.759.096.906	22.746.620.230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.064.140.983.278	1.046.648.881.647

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		306.734.938.631	303.052.519.761
I. Nợ ngắn hạn	310		60.847.799.602	48.679.916.177
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28.265.523.390	22.996.770.259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		240.644.645	194.212.382
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17a	4.862.227.151	3.601.071.621
4. Phải trả người lao động	314		8.874.520.324	8.065.088.519
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	3.030.072.939	2.176.313.014
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2.435.035.314	2.512.019.988
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	4.027.407.508	3.063.094.340
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.112.368.331	6.071.346.054
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		245.887.139.029	254.372.603.584
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	574.280.618	514.084.770
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	244.513.027.498	252.928.866.621
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		799.830.913	929.652.193
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		757.406.044.647	743.596.361.886
I. Vốn chủ sở hữu	410		757.402.761.127	743.593.078.366
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		694.963.333.940	694.419.726.580
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.512.122.705	28.512.122.705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			543.607.360
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.842.029.458	1.769.214.231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.754.750.652	7.017.883.118
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.487.761.542	7.017.883.118
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.266.989.110	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11.330.524.372	11.330.524.372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.283.520	3.283.520
1. Nguồn kinh phí	431		3.283.520	3.283.520
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.064.140.983.278	1.046.648.881.647

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Làm biểu ngày 15 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc

Võ Quốc Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2019
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	53.543.440.676		104.846.660.044	
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		53.543.440.676		104.846.660.044	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	40.239.709.095		78.857.838.681	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.303.731.581		25.988.821.363	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.210.593.552		19.924.820.595	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.544.327.584		8.933.004.219	
- Trong đó: chi phí lãi vay			4.544.327.584		8.933.004.219	
8. Chi phí bán hàng	24		1.266.446.669		2.450.877.434	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.807.316.838		5.133.139.837	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.896.234.042		29.396.620.468	
11. Thu nhập khác	31		337.294.283		826.085.971	
12. Chi phí khác	32		72.244.580		794.971.173	
13. Lợi nhuận khác	40		265.049.703		31.114.798	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.161.283.745		29.427.735.266	
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2.631.041.090		5.155.740.329	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.530.242.655		24.271.994.937	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		111		200	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc







Trần Thị Tuyết Ngọc

Bùi Hoàng Trường Vĩ

Võ Quốc Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2019
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

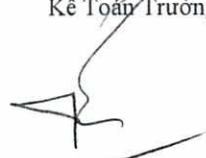
Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		117.388.426.894	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(65.077.269.386)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.191.202.721)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.517.873.850)	
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		404.389.854.275	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(421.643.016.007)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.348.919.205	
			-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(477.288.048)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(477.288.048)	
			-	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.415.839.123)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.415.839.123)	
			-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.455.792.034	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.291.958.128	
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13.747.750.162	

Lập Biểu

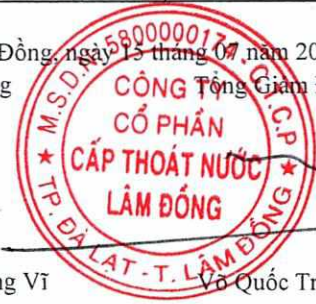


Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 07 năm 2019
Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Võ Quốc Trang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày: 01/04/2019 đến ngày : 30/06/2019

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Lâm Đồng là Công ty TNHH MTV (100% vốn nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH. Công ty thực hiện cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty được sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là

2- Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

3- Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty trong kỳ :

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp; tư vấn thiết kế công trình xây dựng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình, xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm HĐ của DN trong năm TC ảnh hưởng đến BCTC

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Đức Trọng

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

- Nhà máy nước Đà Lạt - Thành phố Đà Lạt - Sản xuất, kinh doanh nước sạch
- Nhà máy nước Lâm Hà - Thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà - Sản xuất, kinh doanh nước sạch
- Nhà máy nước Bảo Lâm - Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm - Sản xuất, kinh doanh nước sạch
- Nhà máy nước Đạ Tẻh - Khu phố 6A, huyện Đạ Tẻh - Sản xuất, kinh doanh nước sạch
- Nhà máy nước Đơn Dương - Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương - Sản xuất, kinh doanh nước sạch
- Nhà máy nước Đam Rông - Thị trấn Bằng Lũng, huyện Đam Rông - Sản xuất, kinh doanh nước sạch
- Nhà máy nước Đạ Huoai - Thị trấn Madaguoi, huyện Đạ Huoai - Sản xuất, kinh doanh nước sạch

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực KT và chế độ KT

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

01- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

02- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng

03- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

04- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

05- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào Cty con, Cty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem

như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp liên quan đầu tư tài chính

06- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

07- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

08- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng nguyên giá TSCĐ tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Trong trường hợp tài sản đã được nghiệm thu nhưng chưa hoàn tất thủ tục quyết toán, nguyên giá tài sản được ghi tăng theo giá tạm tính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thowig gian khấu hao hàng năm được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật liến trúc: 10 - 50 năm

May móc thiết bị: 10 - 20 năm

Phương tiện vận tải: 10 - 30 năm

Tài sản cố định khác: 20 - 25 năm

09- Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

12- Nguyên tắc nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn của CSH, thặng dư VCP, vốn khác

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của công ty và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc niên độ).

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và lãi đầu tư và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ vào doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí QLDN

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận CP thuế TNDN hiện hành, hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng CĐKT

01- Tiền

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền Việt Nam	302.698.708	88.071.605
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng (phong tỏa)	1.003.641	1.003.641
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương	9.828.832.487	2.051.072.151
Tiền gửi ngân hàng Vietcombank	53.853.836	145.042.380
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương (XNCN)	1.000.000	1.000.000
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Vietcombank (XNCN)	829.366.885	790.542.606
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nông nghiệp (XNCN)	1.002.200	1.001.500
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư (XNCN)	136.718.531	180.664.948
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nam Á	374.929.885	79.234.549
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển	376.932.539	947.282.906

Tiền Việt Nam gửi kho bạc nhà nước	40.364.183	40.364.183
Tiền gửi ngân hàng AGRIBank	1.799.463.930	3.965.070.933
Ngoại tệ gửi ngân hàng Cấp nước	56.010	56.010
Ngoại tệ gửi ngân hàng Thoát nước	1.527.326	1.550.716
Cộng	13.747.750.161	8.291.958.128

02- Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	528.766.652.232	532.324.930.555
Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.500.000.000	
Cộng	532.266.652.232	532.324.930.555

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

03- Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	7.684.168.183	4.140.734.758
Cộng	7.684.168.183	4.140.734.758

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Cộng		

c) Phải thu của khách hàng các bên liên quan

04- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	39.196.343.144	30.572.265.395
Cộng	39.196.343.144	30.572.265.395

b) Dài hạn

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

06- Nợ xấu

07- Hàng tồn kho

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	168.022.259	147.705.313
Nguyên liệu, vật liệu	15.216.577.302	13.881.933.118
Công cụ, dụng cụ	1.637.396.271	2.443.082.732
Cộng	17.021.995.832	16.472.721.163

08- Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
XDCB dở dang - XDCB	6.345.823.024	4.554.808.796
Cộng	6.345.823.024	4.554.808.796

09- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

11- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13- Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn****b) Dài hạn**

Chi phí trả trước - Dài hạn
Chi phí trả trước - 117

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	20.480.634.485	3.358.731.008
	278.462.421	19.387.889.222
Cộng	20.759.096.906	22.746.620.230

14- Tài sản khác**a) Ngắn hạn****b) Dài hạn****15- Vay và nợ thuê tài chính****a) Ngắn hạn**

Các khoản đi vay - Dài hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	244.513.027.498	252.928.866.621
Cộng	244.513.027.498	252.928.866.621

b) Dài hạn**c) Các khoản nợ thuê tài chính****d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán****đ) Vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan****16- Phải trả người bán****a) Ngắn hạn****b) Dài hạn****c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán****d) Các bên liên quan****17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****a) Phải nộp**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	4.862.227.151	3.601.071.621
Cộng	4.862.227.151	3.601.071.621

b) Phải thu

Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	1.375.670.155	129.620.467
Cộng	1.375.670.155	129.620.467

18- Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

Chi phí phải trả
Phải trả về cổ phần hóa
Bảo hiểm thất nghiệp

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	3.030.072.939	2.176.313.014
	1.442.077.516	1.442.077.516
	53.722.548	
Cộng	4.525.873.003	3.618.390.530

b) Dài hạn

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn

Cuối quý

Đầu năm

4.027.407.508

3.063.094.340

Cộng

4.027.407.508

3.063.094.340

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

24- Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

a) Thuế TN hoãn lại

b) Thuế TN hoãn lại phải trả

25- Vốn chủ sở hữu

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30- Các thông tin khác

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC KQHĐKD

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)

Kỳ này

Kỳ trước

53.543.440.676

Cộng

53.543.440.676

02- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)

03- Giá vốn hàng bán (MS 11)

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	40.239.709.095	
	40.239.709.095	

04- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

05- Chi phí tài chính (MS 22)

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	4.544.327.584	
	4.544.327.584	

06- Thu nhập khác

07- Chi phí khác

08- Chi phí Bán hàng và chi phí Quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí Bán hàng

b) Chi phí Quản lý doanh nghiệp

09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành

11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT

VIII - Những thông tin khác

01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và TT tài chính khác

02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo chuẩn mục 28)

05- Thông tin so sánh (Những thay đổi TT trong BCTC của niên độ trước)

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán Trưởng

Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Võ Quốc Trang



Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng
50 Hùng Vương, Phường 9, TP.Đà Lạt
MST: 5800000174

Bảng cân đối tài khoản

Từ ngày: 01/01/2019 đến ngày: 30/06/2019

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	88.071.605		9.296.179.662	9.081.552.559	302.698.708	
11210	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng (phong tỏa)	1.003.641				1.003.641	
11211	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương	2.051.072.151		121.095.344.464	113.317.584.128	9.828.832.487	
11213	Tiền gửi ngân hàng Vietcombank	145.042.380		239.052.356	330.240.900	53.853.836	
11214	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương (XNCN)	1.000.000		101.901.446.121	101.901.446.121	1.000.000	
112141	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Vietcombank (XNCN)	790.542.606		3.311.287.555	3.272.463.276	829.366.885	
112142	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nông nghiệp (XNCN)	1.001.500		1.215.486.789	1.215.486.089	1.002.200	
112143	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư (XNCN)	180.664.948		7.156.152.583	7.200.099.000	136.718.531	
11216	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nam Á	79.234.549		263.515.046.936	263.219.351.600	374.929.885	
11217	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển	947.282.906		2.009.000.945	2.579.351.312	376.932.539	
11218	Tiền Việt Nam gửi kho bạc nhà nước	40.364.183				40.364.183	
11219	Tiền gửi ngân hàng AGRIBank	3.965.070.933		12.039.283.757	14.204.890.760	1.799.463.930	
11221	Ngoại tệ gửi ngân hàng Cấp nước	56.010				56.010	
11222	Ngoại tệ gửi ngân hàng Thoát nước	1.550.716			23.390	1.527.326	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	532.324.930.555		263.221.428.526	266.779.706.849	528.766.652.232	
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn			16.868.476.584	13.368.476.584	3.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	3.946.522.376		123.731.886.595	120.234.885.433	7.443.523.538	
1331	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - HH, DV (10%)			3.020.542.484	3.020.542.484		
13312	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - HH, DV (5%)			1.353.023.882	1.353.023.882		
136	Phải thu nội bộ	14.152.755.662		32.036.705.527	27.027.910.755	19.161.550.434	
1381	Phải thu khác - Tài sản thiếu chờ xử lý			1.484.621	1.484.621		
1388	Phải thu khác - Khác	29.563.109.086		21.990.801.467	12.543.589.669	39.010.320.884	
141	Tạm ứng	147.705.313		784.785.301	764.468.355	168.022.259	
152	Nguyên liệu, vật liệu	13.881.933.118		8.620.753.476	7.286.109.292	15.216.577.302	
153	Công cụ, dụng cụ	2.443.082.732		1.386.700.800	2.192.387.262	1.637.396.271	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	372.084.496.891		12.461.835.318	6.134.713.374	378.411.618.835	

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2112	Máy móc, thiết bị	17.534.581.976		1.124.187.293		18.658.769.269	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	295.233.551.926		934.199.091		296.167.751.017	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	16.477.000.832				16.477.000.832	
2118	Tài sản cố định khác	542.549.164				542.549.164	
2135	TSCĐVH - Chương trình Phần mềm	806.826.842				806.826.842	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		305.146.043.593	425.037.685	14.798.815.036		319.519.820.944
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		341.652.047		23.108.493		364.760.540
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.125.252.238				11.125.252.238	
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		510.774.161				510.774.161
2412	XDCB dở dang - XDCB	4.554.808.796		4.742.782.711	2.951.768.484	6.345.823.024	
2421	Chi phí trả trước - Ngắn hạn			911.143.706	911.143.706		
2422	Chi phí trả trước - Dài hạn	3.358.731.008		19.346.092.438	2.224.188.961	20.480.634.485	
2424	Chi phí trả trước - 117	19.387.889.222		1.394.448.542	20.503.875.343	278.462.421	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - Ngắn hạn	1.450.999			1.450.999		
331	Phải trả cho người bán		19.904.408.509	62.552.577.131	68.393.184.411		25.745.015.789
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		23.036.771	7.450.670.581	6.857.592.314	570.041.496	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.247.873.850	4.517.873.850	5.362.108.513		3.092.108.513
3335	Thuế thu nhập cá nhân	129.620.467		676.008.192		805.628.659	
3336	Thuế tài nguyên		78.549.657	502.753.816	800.788.915		376.584.756
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			3.365.948	3.365.948		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			223.818.000	223.818.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.251.611.343	8.056.328.683	8.198.251.222		1.393.533.882
3341	Phải trả NLĐ - Lương		8.065.088.519	18.464.348.059	19.234.493.364		8.835.233.824
3343	Phải trả NLĐ - Bảo hiểm xã hội			158.867.100	198.153.600		39.286.500
3348	Phải trả NLĐ - Khác			947.967.000	947.967.000		
335	Chi phí phải trả		2.176.313.014	6.564.989.649	7.418.749.574		3.030.072.939
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết			507.207	507.207		
3382	Kinh phí công đoàn		6.666.165	325.000.000	330.766.611		12.432.776
3383	Bảo hiểm xã hội	859.999.997		2.837.254.471	4.382.216.924		684.962.456
3384	Bảo hiểm y tế			504.187.639	626.067.403		121.879.764
3385	Phải trả về cổ phần hóa		1.442.077.516				1.442.077.516
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			222.538.961	276.261.509		53.722.548

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3388	Phải trả khác		1.614.350.659	4.191.923.282	4.271.905.071		1.694.332.448
34112	Các khoản đi vay - Dài hạn		252.928.866.621	8.415.839.123			244.513.027.498
344	Nhận ký quỹ, ký cược		514.084.770	102.414.189	162.610.037		574.280.618
3531	Quỹ khen thưởng		4.076.871.176	3.067.769.719	6.008.176.829		7.017.278.286
3532	Quỹ phúc lợi		832.542.464	237.986.260	667.575.204		1.262.131.408
3533	Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ		859.602.178	26.643.541			832.958.637
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		302.330.236	302.330.236			
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		929.652.193	129.821.280			799.830.913
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		694.419.726.580		543.607.360		694.963.333.940
4112	Thặng dư vốn cổ phần		28.512.122.705				28.512.122.705
4118	Vốn khác		543.607.360	543.607.360			
4141	Quỹ đầu tư phát triển		1.769.214.231		3.072.815.227		4.842.029.458
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		7.017.883.118	530.121.576			6.487.761.542
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			14.669.553.579	25.936.542.689		11.266.989.110
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		11.330.524.372				11.330.524.372
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		3.283.520				3.283.520
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			105.054.005.196	105.054.005.196		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			19.924.820.595	19.924.820.595		
5212	Giảm giá hàng bán			207.345.152	207.345.152		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			37.883.094.561	37.883.094.561		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp			16.557.839.696	16.557.839.696		
6272	CP SX chung - VL			184.202.246	184.202.246		
6274	CP SX chung - KH TSCĐ			14.652.284.701	14.652.284.701		
6278	CP SX chung - Bằng tiền khác			9.728.420.137	9.728.420.137		
6321	Giá vốn hàng bán			78.857.838.681	78.857.838.681		
6351	Chi phí tài chính			8.933.004.219	8.933.004.219		
6413	CP bán hàng - Chi phí dụng cụ, đồ dùng			2.424.211.981	2.424.211.981		
6418	CP bán hàng - Bằng tiền khác			73.645.453	73.645.453		
6421	CP QLDN - Nhân viên quản lý			950.500.000	950.500.000		
6423	CP QLDN - Đồ dùng văn phòng			20.740.075	20.740.075		
6424	CP QLDN - Khấu hao TSCĐ			142.995.287	142.995.287		
6425	CP QLDN - Thuế, Phí và Lệ phí			42.455.801	42.455.801		

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6428	CP QLDN - Bằng tiền khác			4.106.269.954	4.106.269.954		
7112	Thu nhập khác - Năm nay			936.299.832	936.299.832		
8112	Chi phí khác - Năm nay			904.895.215	904.895.215		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			5.155.740.329	5.155.740.329		
911	Xác định kết quả			131.048.674.505	131.048.674.505		
	Cộng	1.346.848.757.328	1.346.848.757.328	1.620.150.947.264	1.620.150.947.264	1.379.322.151.363	1.379.322.151.363

Lập biểu, ngày 15 tháng 07 năm 2019.

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Tổng giám đốc

Võ Quốc Trang